

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 4300338460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2012.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Hạnh Ông Lê Hồng Xanh Ông Đinh Văn Thuận Bà Bùi Thị Nhựt Ông Trần Nghĩa Ông Văn Thảo Nguyên	Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 3 năm 2014) Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 3 năm 2014) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Trần Nguyên Trung Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân Ông Nguyễn Trường Sơn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Bùi Thị Nhựt Ông Nguyễn Văn Hùng Ông Thượng Tấn Lực	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Bùi Thị Nhựt	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 28. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Thị Nhự
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 28.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4295
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.667.176.911	223.548.633.047
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.108.795.530	90.001.193.156
111	Tiền		71.856.392.610	67.790.024.670
112	Các khoản tương đương tiền		11.252.402.920	22.211.168.486
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		59.634.403.852	52.959.838.980
131	Phải thu khách hàng	4	58.508.885.139	52.109.416.140
132	Trả trước cho người bán	5	1.024.451.263	199.993.455
135	Các khoản phải thu khác		101.067.450	650.429.385
140	Hàng tồn kho	6	57.470.805.785	78.955.316.901
141	Hàng tồn kho		57.470.805.785	78.955.316.901
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.453.171.744	1.632.284.010
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.322.665.618	1.473.045.208
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		1.769.615	1.769.645
158	Tài sản ngắn hạn khác		128.736.511	157.469.157
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.010.090.642.483	1.059.352.538.426
220	Tài sản cố định		976.215.829.268	1.013.276.996.943
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	974.668.994.917	991.345.088.277
222	Nguyên giá		1.240.879.974.390	1.217.979.267.930
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(266.210.979.473)	(226.634.179.653)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(b)	1.546.834.351	21.931.908.666
260	Tài sản dài hạn khác		33.874.813.215	46.075.541.483
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	33.874.813.215	46.075.541.483
270	TỔNG TÀI SẢN		1.211.757.819.394	1.282.901.171.473

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		716.025.122.201	842.226.509.020
310	Nợ ngắn hạn		439.811.422.546	461.706.870.847
311	Vay và nợ ngắn hạn	10(a)	145.459.165.440	219.057.765.643
312	Phải trả người bán	11	196.071.691.668	153.105.732.698
313	Người mua trả tiền trước		11.317.003	11.320.287
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	71.199.174.479	51.740.533.750
315	Phải trả người lao động	13	3.596.946.249	2.509.289.786
316	Chi phí phải trả	14	21.211.237.480	33.165.423.362
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.261.890.227	2.116.805.321
330	Nợ dài hạn		276.213.699.655	380.519.638.173
334	Vay và nợ dài hạn	10(b)	276.213.699.655	380.519.638.173
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		495.732.697.193	440.674.662.453
410	Vốn chủ sở hữu		495.732.697.193	440.674.662.453
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	450.000.000.000	450.000.000.000
420	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	17	45.732.697.193	(9.325.337.547)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.211.757.819.394	1.282.901.171.473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 143 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.565 Euro).


 Nguyễn Thị Hồng Minh
 Người lập


 Võ Thanh Cường
 Kế toán trưởng



 Bùi Thị Nhựt
 Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	762.698.529.250	448.877.567.144
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(308.421.460.329)	(187.754.795.872)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	454.277.068.921	261.122.771.272
11	Giá vốn hàng bán	(372.765.201.031)	(203.404.756.606)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	81.511.867.890	57.718.014.666
21	Doanh thu hoạt động tài chính	375.562.464	901.879.159
22	Chi phí tài chính	(22.078.107.422)	(31.972.980.529)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(19.975.622.726)	(30.293.223.978)
24	Chi phí bán hàng	(2.516.812.193)	(74.929.846)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.306.746.463)	(4.650.949.557)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.985.764.276	21.921.033.893
31	Thu nhập khác	4.437.569.316	4.832.200.898
32	Chi phí khác	(1.365.298.852)	(530.237.207)
40	Lợi nhuận khác	3.072.270.464	4.301.963.691
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.058.034.740	26.222.997.584
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.058.034.740	26.222.997.584
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.224	583

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	55.058.034.740	26.222.997.584
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8(a) 39.576.799.820	35.106.704.395
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22 50.042.161	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21 (365.927.380)	(901.879.159)
06	Chi phí lãi vay	22 19.975.622.726	30.293.223.978
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	114.294.572.067	90.721.046.798
09	Tăng các khoản phải thu	(6.058.685.146)	(33.167.447)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	21.484.511.116	(13.799.541.853)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	52.829.258.217	(864.713.090)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	12.351.107.858	(2.417.164.784)
13	Tiền lãi vay đã trả	(21.151.771.202)	(31.358.626.905)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	173.748.992.910	42.247.832.719
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(3.102.779.195)	(4.958.029.032)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	365.927.380	901.879.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.736.851.815)	(4.056.149.873)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	254.341.679.387	101.431.060.158
34	Chi trả nợ gốc vay	(432.246.218.108)	(128.325.208.363)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(177.904.538.721)	(26.894.148.205)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.892.397.626)	11.297.534.641
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 90.001.193.156	49.124.708.305
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 83.108.795.530	60.422.242.946

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính là giá trị TSCĐ mua trong kỳ nhưng chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.861.139.125 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2013: không có).

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn; kinh doanh kho bãi; cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm; kinh doanh chế biến nông sản, gạo, thực phẩm và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 186 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 181 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Dụng cụ quản lý	3

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản, ván nâng hàng và các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	17.586.326	557.758.593
Tiền gửi ngân hàng	71.838.806.284	67.232.266.077
Các khoản tương đương tiền (*)	11.252.402.920	22.211.168.486
	<u>83.108.795.530</u>	<u>90.001.193.156</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	660.248.579	874.849.900
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	57.848.636.560	51.234.566.240
	<u>58.508.885.139</u>	<u>52.109.416.140</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	302.456.482	199.993.455
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	721.994.781	-
	<u>1.024.451.263</u>	<u>199.993.455</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	292.575.000	6.487.336.345
Nguyên vật liệu tồn kho, phụ tùng thay thế	33.373.315.223	34.027.155.539
Công cụ, dụng cụ trong kho	66.929.000	1.047.529.393
Chi phí SXKD dở dang	21.695.720.751	19.787.334.735
Thành phẩm tồn kho	2.028.958.211	17.605.960.889
Hàng hóa	13.307.600	-
	<u>57.470.805.785</u>	<u>78.955.316.901</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Ván nâng hàng	568.054.580	853.299.998
Công cụ, dụng cụ và các thiết bị khác	754.611.038	619.745.210
	<u>1.322.665.618</u>	<u>1.473.045.208</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	223.116.942.827	990.207.148.816	4.451.775.292	203.400.995	1.217.979.267.930
Mua trong kỳ	-	72.100.000	-	-	72.100.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(b))	3.509.927.328	17.793.000.000	2.112.826.182	-	23.415.753.510
Điều chỉnh giảm (*)	-	(587.147.050)	-	-	(587.147.050)
Phân loại lại	293.700.000	(293.700.000)	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	226.920.570.155	1.007.191.401.766	6.564.601.474	203.400.995	1.240.879.974.390
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	25.658.770.613	198.646.471.568	2.125.536.477	203.400.995	226.634.179.653
Khấu hao trong kỳ	4.990.013.112	34.039.378.616	547.408.092	-	39.576.799.820
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	30.648.783.725	232.685.850.184	2.672.944.569	203.400.995	266.210.979.473
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	197.458.172.214	791.560.677.248	2.326.238.815	-	991.345.088.277
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	196.271.786.430	774.505.551.582	3.891.656.905	-	974.668.994.917

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 974.668.994.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 991.345.088.277 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 10(b)).

(*) Đây là điều chỉnh giảm nguyên giá của máy móc thiết bị liên quan đến thuế nhà thầu đã trả thay cho nhà cung cấp trong năm 2013 và được ghi nhận tăng giá trị của máy móc thiết bị.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	21.931.908.666	1.880.097.058
Tăng	3.040.151.014	134.776.640.072
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(23.415.753.510)	(114.712.464.829)
Giảm khác	(9.471.819)	(12.363.635)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.546.834.351</u>	<u>21.931.908.666</u>

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu thể hiện số dư của công trình bồn chứa nước mềm và cấp nhiệt cho dây chuyền sản xuất Bia lon.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bao bì luân chuyển (i)	28.125.912.933	39.679.881.760
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản (ii)	4.738.686.216	6.318.248.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.010.214.066	77.411.431
	<u>33.874.813.215</u>	<u>46.075.541.483</u>

(i) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(ii) Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ/năm tài chính trong vòng 5 năm kể từ ngày bắt đầu đưa vào hoạt động.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	46.075.541.483	42.898.007.667
Mua mới	6.323.662.538	25.427.871.279
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang	-	140.055.280
Phân bổ trong kỳ/năm	(18.524.390.806)	(22.390.392.743)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.874.813.215</u>	<u>46.075.541.483</u>

10 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	53.659.165.440	95.529.846.837
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 10(b))	91.800.000.000	123.527.918.806
	<u>145.459.165.440</u>	<u>219.057.765.643</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng và 60 tỷ đồng từ 2 hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng được cấp bởi Ngân hàng Công thương Việt Nam – chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Quảng Ngãi. Các khoản vay này chịu lãi suất là 4% và 6% tương ứng hàng năm. Các khoản vay được huy động để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(b) Vay dài hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vay dài hạn ngân hàng (*)	368.013.699.655	504.047.556.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	(91.800.000.000)	(123.527.918.806)
	<u>276.213.699.655</u>	<u>380.519.638.173</u>

(*) Vay dài hạn ngân hàng thể hiện khoản giải ngân từ hạn mức tín dụng là 753.741.000.000 đồng cho giai đoạn 1 và 549.054.000.000 đồng cho giai đoạn 2 của dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009 được cấp bởi Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn vay là 96 tháng. Khoản vay chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng 1,3%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 8(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	23.596.589.868	18.717.384.493
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	172.475.101.800	134.388.348.205
	<u>196.071.691.668</u>	<u>153.105.732.698</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.468.759.551	4.169.629.038
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.714.453.415	47.537.386.362
Thuế thu nhập cá nhân	15.961.513	33.518.350
	<u>71.199.174.479</u>	<u>51.740.533.750</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động và trích trước tiền lương tháng 13, các khoản tiền thưởng cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	10.309.291.161	11.485.439.637
Chi phí xây dựng cơ bản	2.861.139.125	16.880.867.238
Chi phí thương hiệu (Thuyết minh 29(a))	2.055.000.000	-
Chi phí vận chuyển	1.722.337.386	2.217.515.387
Chi phí điều chỉnh tăng giá mua nguyên vật liệu từ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.664.461.880	1.664.461.880
Chi phí điện và nước	1.122.807.928	350.339.220
Chi phí phải trả khác	1.476.200.000	566.800.000
	<u>21.211.237.480</u>	<u>33.165.423.362</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cổ tức phải trả	2.048.746.920	2.050.211.120
Kinh phí công đoàn	117.433.578	42.322.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.709.729	24.271.341
	<u>2.261.890.227</u>	<u>2.116.805.321</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.6.2014</u>		<u>31.12.2013</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Cổ phần Bia -Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	299.500.000.000	66,56	299.500.000.000	66,56
Các cổ đông khác	150.500.000.000	33,44	150.500.000.000	33,44
	<u>450.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>45.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.		

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a - DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	(Lỗ)/lợi nhuận lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	450.000.000.000	(78.647.410.148)	371.352.589.852
Lợi nhuận trong năm	-	69.322.072.601	69.322.072.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	450.000.000.000	(9.325.337.547)	440.674.662.453
Lợi nhuận trong kỳ	-	55.058.034.740	55.058.034.740
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	450.000.000.000	45.732.697.193	495.732.697.193

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	55.058.034.740	26.222.997.584
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.224</u>	<u>583</u>

19 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	762.289.370.364	448.877.567.144
Doanh thu bán hàng hóa	409.158.886	-
	<u>762.698.529.250</u>	<u>448.877.567.144</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(308.421.460.329)	(187.754.795.872)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>454.277.068.921</u>	<u>261.122.771.272</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a - DN

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	372.347.873.349	203.404.756.606
Giá vốn của hàng hóa đã bán	417.327.682	-
	<u>372.765.201.031</u>	<u>203.404.756.606</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	365.927.380	901.879.159
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.635.084	-
	<u>375.562.464</u>	<u>901.879.159</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	19.975.622.726	30.293.223.978
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong thời gian xây dựng cơ bản	1.579.562.073	1.679.756.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	472.880.462	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ	50.042.161	-
	<u>22.078.107.422</u>	<u>31.972.980.529</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thương hiệu (Thuyết minh 29(a))	2.055.000.000	-
Chi phí vật liệu văn phòng	354.650.000	-
Lương nhân viên	56.697.556	-
Dịch vụ mua ngoài	29.585.909	74.929.846
Chi phí bằng tiền khác	20.878.728	-
	<u>2.516.812.193</u>	<u>74.929.846</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lương nhân viên	3.004.376.392	2.982.628.318
Dịch vụ mua ngoài	529.622.099	1.220.590.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	524.477.982	133.240.839
Chi phí vật liệu văn phòng	343.731.718	223.563.451
Thuế và lệ phí	76.808.942	90.926.762
Chi phí bằng tiền khác	827.729.330	-
	<u>5.306.746.463</u>	<u>4.650.949.557</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	3.961.318.700	4.043.515.372
Thu nhập khác	476.250.616	788.685.526
	<u>4.437.569.316</u>	<u>4.832.200.898</u>
Chi phí khác		
Chi phí bán phế liệu	-	(279.394.009)
Truy thu thuế	(1.004.362.733)	-
Chi phí khác	(360.936.119)	(250.843.198)
	<u>(1.365.298.852)</u>	<u>(530.237.207)</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>3.072.270.464</u>	<u>4.301.963.691</u>

26 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007, Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2013.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.058.034.740	26.222.997.584
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	12.112.767.643	6.555.749.396
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	84.459.430	29.073.125
Chuyển lỗ tính thuế	(4.444.605.523)	(6.584.822.521)
Ưu đãi thuế	(7.752.621.550)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	307.768.563.455	155.827.794.724
Chi phí nhân công	11.148.588.212	7.953.691.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.576.799.820	35.106.704.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.197.045.247	9.014.436.556
Chi phí khác bằng tiền	4.229.146.289	4.927.650.958
	366.920.143.023	212.830.278.048

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ ngoại tệ là đồng Euro ("EUR"). Rủi ro tỷ giá Euro của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc EUR		Quy đổi sang VND	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	143	10.565	4.178.384	306.656.265
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	(253.206)	(253.206)	(7.373.611.926)	(7.323.603.74)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(242.641)	(242.641)	(7.369.433.542)	(7.016.947.476)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Đồng Euro mạnh lên/yếu đi 1% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ tài chính sẽ thấp/cao hơn 73.694.335 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1,7% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ tài chính sẽ thấp/cao hơn 7.168.438.707 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty là thấp vì Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty được sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Bia Sài Gòn.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	198.333.581.895	-	-
Các khoản vay	145.459.165.440	131.200.000.000	145.013.699.655
	<u>343.792.747.335</u>	<u>131.200.000.000</u>	<u>145.013.699.655</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	155.222.538.019	-	-
Các khoản vay	219.057.765.643	294.324.750.814	86.194.887.359
	<u>374.280.303.662</u>	<u>294.324.750.814</u>	<u>86.194.887.359</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 66,56% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	762.274.064.440	448.868.049.980
	<u>762.274.064.440</u>	<u>448.868.049.980</u>

ii) Thu nhập từ bán nhãn chai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	31.912.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	-	72.902.714
	<u>-</u>	<u>104.815.594</u>
	<u>-</u>	<u>104.815.594</u>

iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	218.430.026.453	100.126.489.408
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	964.973.813	16.340.763.480
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	736.537.550	224.915.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	-	29.154.182
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	424.799.832
	<u>220.131.537.816</u>	<u>117.146.121.902</u>
	<u>220.131.537.816</u>	<u>117.146.121.902</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Chi phí từ bán nhãn chai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	9.861.887
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	20.672.107
	<u>-</u>	<u>30.533.994</u>

v) Chi phí sử dụng thương hiệu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	2.055.000.000	-
	<u>2.055.000.000</u>	<u>-</u>

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.274.744.566	980.897.233
	<u>1.274.744.566</u>	<u>980.897.233</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	57.848.636.560	51.234.566.240
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	721.994.781	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	172.475.101.800	127.405.015.883
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	117.480.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	6.677.305.722
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	188.546.600
	<u>172.475.101.800</u>	<u>134.388.348.205</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	939.522.665	917.138.488
Từ 1 đến 5 năm	3.758.090.658	3.383.753.953
Trên 5 năm	27.434.061.805	24.708.453.342
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>32.131.675.128</u>	<u>29.009.345.783</u>

31 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	38.182.182	1.704.826.546

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2014.



 Nguyễn Thị Hồng Minh
 Người lập



 Võ Thanh Cường
 Kế toán trưởng




 Bùi Thị Nhựt
 Giám đốc